TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **54/**2025/DS-PT
Ngày: 20 – 01 – 2025
V/v Tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 498/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2024 về "Tranh chấp đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 105/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5014/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2024. Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2025/QĐ-PT ngày 03/01/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1971;

Địa chỉ: A, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993; Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Bị đơn*:

1. Ông Trần Văn P, sinh năm 1966;
2. Bà Phạm Thị Kim H1, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P và bà H1: Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979. Địa chỉ: C ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 15/9/2023, bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Thanh H trình bày:

Do bà Nguyễn Thị Giàu C nhu cầu vay vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Phòng giao dịch huyện M (sau đây gọi tắt là Ngân hàng B) và vì giữa bà Nguyễn Thị G với ông Trần Văn P, bà Phạm Thị Kim H1 có mối quan hệ thân thiết với nhau nên ngày 22/12/2022, bà Nguyễn Thị G và ông Trần Văn P, bà Phạm Thị Kim H1 có thỏa thuận lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 641, tờ bản đồ số 6, diện tích: 500,4m^2 tọa lạc tại: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 348468, số vào sổ cấp GCN: CS 05415 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 29/10/2021 cho ông P và bà G. Tuy nhiên, thực tế các bên chỉ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên để bà Giàu có đủ điều kiện vay vốn tại Ngân hàng B theo hình thức giải ngân tiền cho người bán đất nên cũng trong ngày 22/12/2022, bà G và ông P, bà H1 lại tiếp tục lập hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 5084, quyển số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD cũng tại Văn phòng C1.

Ngày 23/12/2022, Ngân hàng tiến hành giải ngân cho bà G số tiền là 500.000.000 đồng bằng hình thức thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn P theo ủy nhiệm chi cùng ngày. Sau khi nhận được số tiền 500.000.000 đồng thì ông P, bà H1 lại không giao số tiền trên cho bà G. Bà G đã nhiều lần yêu cầu ông P và bà H1 trả lại số tiền này nhưng bị đơn vẫn cố tình tránh né. Do đó, bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông P và bà H1 liên đới trả cho bà G số tiền gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi là 1,14%/tháng tạm tính từ ngày 15/02/2023 đến ngày 15/9/2024 với số tiền là 108.300.000 đồng (tương đương 19 tháng tiền lãi). Nguyên nhân bà G yêu cầu mức lãi suất 1,14%/tháng vì đây là mức

lãi bà G hiện nay đang phải trả cho khoản vay 500.000.000 đồng tại Ngân hàng B.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1 là ông Phạm Thanh V trình bày:

Vợ chồng ông Trần Văn P và bà Phạm Thi Kim H2 cùng với bà Nguyễn Thị Giàu C mối quan hệ là thông gia với nhau (em họ của bà G là Đặng Chí T1 – ông T1 trước đây là con rể của ông P, bà H2). Khoảng tháng 10/2022 bà Giàu C gọi điện thoại cho vợ chồng ông P, bà H2 nói rằng Đặng Chí T1 cần vay số tiền 500.000.000 đồng để làm thủ tục xuất cảnh về Mỹ nhưng không có đủ tiền nên T1 hỏi mượn tiền bà G nhưng bà G không có tiền và hứa tìm cách giúp T1. Do đó, bà G thỏa thuận với vợ chồng ông P, bà H2 là vợ chồng ông P sẽ chuyển nhượng cho bà G thửa đất số 641, tờ bản đồ số 6, diện tích: 500,4m^2 tọa lạc tại: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P và bà H2 ngày 29/10/2021 để bà Giàu C đủ điều kiện vay vốn tại Ngân hàng B. Theo đó các bên có tiến hành làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 22/12/2022 tại phòng công chứng Bùi Trọng T2, sau đó bà G sử dụng hợp đồng chuyển nhượng này để làm hồ sơ vay tiền tại Ngân hàng B, sau khi được ngân hàng giải ngân số tiền 500.000.000 đồng thì ông P có nhận số tiền này nhưng vào ngày 23/12/2022 ông đã chuyển số tiền 500.000.000 đồng cho chị Trần Thị Ngọc T3 (chị T3 là vợ của Đặng Chí T1 cũng là con gái của ông P, bà H2). Bên cạnh đó, cùng ngày 22/12/2022 ông P, bà H2 cùng bà G cũng đã tiến hành lập hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã lập ngày 22/12/2022 tại văn phòng C1.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh V trình bày: do mối quan hệ của ông P bà G là thông gia quen biết từ lâu, chính vì quan hệ này mới thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để bà G bổ sung hồ sơ vay vốn tại ngân hàng nên mới ký kết hợp đồng chuyển nhượng số 5083 và sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng thì Ngân hàng đồng ý cho vay vốn và cùng ngày thì các bên cũng đã hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này luôn, mục đích cuối cùng là để bà G vay vốn ngân hàng. Số tiền vay này là để cho anh T1 chồng chị T3 sử dụng. Do đó, đề nghị Tòa án tạm đình chỉ vụ án để đưa anh T1, chị T3 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, để ông

P và bà H2 có căn cứ yêu cầu độc lập với chị T3 và anh T1. Do vậy bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2024 bà Phạm Thị Kim H1 trình bày:

Trước đây gia đình bà có quen biết với bà Nguyễn Thị G, do bà G là khách đến nhà ông P bắt mạch, hốt thuốc nam. Từ mối quan hệ quen biết đó bà G mới làm mai cho Đặng Chí T1 quen biết với con gái bà là Trần Thị Ngọc T3. Sau khi T3 và T1 kết hôn với nhau một thời gian ngắn thì gia đình phát hiện T1 có nợ nần rất nhiều. Do thấy T1 là con rể và gặp khó khăn về kinh tế nên bà G mới đề nghị với vợ chồng bà cách thức lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ vợ chồng bà cho bà G, rồi sau đó lấy hợp đồng chuyển nhượng đó để đi vay vốn ngân hàng. Do thấy vợ chồng con gái mới cưới, con rể thì kẹt tiền nên bà và ông P đồng ý theo cách làm của bà G (như đã nói trên). Bà và ông P cùng đi qua thành phố B để công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, rồi sau đó ông P về Ngân hàng Đ – P1 để làm thủ tục vay vốn cùng với bà G. Sau khi ông P nhận được số tiền 500.000.000 đồng thì bà G yêu cầu ông P chuyển số tiền mà ngân hàng giải ngân cho ông P cho Trần Thị Ngọc T3 nên ông P đã chuyển tiền cho con gái là Trần Thị Ngọc T3. Số tiền đó T3 và T1 sử dụng thế nào bà và ông P đều không biết. Số tiền 500.000.000 đồng này bà và ông P không có sử dụng nên không đồng ý trả tiền cho bà G.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2024/DS-ST ngày 30/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc quyết định:

Áp dụng các Điều 166, 440, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G.

[1.1] Buộc ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị G tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi là 108.300.000 đồng.

[1.2] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/10/2024, bị đơn ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 105/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Các bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 105/2024/DS-ST ngày 30/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1, nhận thấy:

[1.1] Theo nội dung ủy nhiệm chi ngày 23/12/2022 chỉ thể hiện tên tài khoản trích nợ là Nguyễn Thị G và người hưởng là ông Trần Văn P; không có nội dung bà G yêu cầu ông Trần Văn P phải chuyển tiếp cho vợ chồng Nguyễn Chí T4 và Trần Thị Ngọc T3. Ông Trần Văn P là người nhận số tiền 500.000.000 đồng do ngân hàng B giải ngân cho bà G thông qua nội dung *"Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng QSD đất".* Sau khi ông P nhận số tiền này thì cùng trong ngày 23/12/2022 ông P đã chuyển cho con ruột của ông là chị Trần Thị Ngọc T3 số tiền 500.000.000 đồng thông qua giấy nộp tiền mặt số 0054 (BL 36). Ông P cho rằng ông chuyển tiền cho chị T3 là do bà G yêu cầu nhưng lời trình bày này không được nguyên đơn thừa nhận và ông P không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh bà G yêu cầu ông chuyển tiền cho vợ chồng Nguyễn Chí T4 và Trần Thị Ngọc T3. Việc ông P tự ý chuyển số tiền 500.000.000 đồng cho chị T3 là ý chí của riêng ông P. Tại Điều 370 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về việc chuyển giao nghĩa vụ cho bên thứ ba thì *"Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ;…".* Trong vụ án này, ông P và bà H1 cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết theo hướng chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ. Do đó, ông P phải trực tiếp chịu trách nhiệm với bà G đối với số tiền nêu trên. Còn việc ông P đã giao tiền cho vợ chồng anh T4 và chị T3 thì tùy ông P giải quyết. Vì đó là quan hệ giữa gia đình ông P với con gái và con rể. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu ông P, bà H1 trả lại số tiền này cho nguyên đơn nhưng bị đơn không đồng ý. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng chuyển nhượng và có ký kết hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng thửa đất như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng việc bị đơn chuyển số tiền 500.000.000 đồng cho chị T3 là theo yêu cầu của nguyên đơn

bà G. Do bị đơn không sử dụng số tiền 500.000.000 đồng của bà G chuyển nên bị đơn không đồng ý trả số tiền này cho nguyên đơn. Bị đơn cho rằng nguyên đơn nên khởi kiện yêu cầu chị Trần Thị Ngọc T3 và anh Đặng Chí T1 trả cho nguyên đơn số tiền này mới đúng. Theo phía bị đơn, trong vụ kiện này, Tòa án cần đưa chị T3 và anh T1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Phía nguyên đơn cho rằng mặc dù nguyên đơn chuyển tiền cho bị đơn ông P vào ngày 23/12/2022, nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 15/02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/9/2024, với mức lãi suất 1.14%/tháng, tương đương 13,68%/năm. Nhận thấy, theo Hợp đồng cấp tín dụng giữa Ngân hàng B cho người vay là bà G thể hiện Ngân hàng B cho bà G vay số tiền 500.000.000 đồng, áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 13.7%/năm, hạn trả nợ gốc đầu tiên là ngày 15/02/2023 (BL 51). Như phân tích trên, bị đơn ông P đã nhận số tiền này từ Ngân hàng B, nhưng ông P không trả lại cho bà G, hàng tháng bà G phải đóng lãi cho Ngân hàng với mức lãi suất là 13.7%/năm. Vì vậy, việc bà G buộc ông P phải trả lãi cho bà với mức lãi suất là 1.14%/tháng (13.68%/năm) từ ngày 15/02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 15/9/2024, thành tiền lãi 500.000.000 đồng x 19 tháng x 1,14%/tháng = 108.300.000 đồng là phù hợp.

[1.2] Về trách nhiệm liên đới của bà Phạm Thị Kim H1, nhận thấy: Bà H1 tham gia cùng ông P trong việc ký kết và hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất là tài sản của vợ chồng ông P, bà H1. Việc bà H1 ký tên vào các hợp đồng này là để đảm bảo cho bà G được Ngân hàng cho vay số tiền 500.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn bà G là có căn cứ.

[1.3] Đối với yêu cầu của bị đơn đề nghị đưa chị T3, anh T1 tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhận thấy: Chị T3 thừa nhận chị có nhận số tiền 500.000.000 đồng từ cha ruột là ông Trần Văn P. Tuy nhiên, chị T3 khai rằng việc chị nhận số tiền này là để trả nợ cho anh Đặng Chí T1 (02 lần mỗi lần 60 triệu đồng), để trang trải chi phí cho cuộc sống của chị và anh T1 cùng gia đình chồng. Hiện chị và anh T1 đã ly hôn theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 82/2023/HNGĐ-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân

dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Chị T3 còn khai rằng chị có đóng lãi cho bà G vài tháng đầu nhưng không được nguyên đơn bà G thừa nhận. Riêng anh T1 không rõ địa chỉ cụ thể nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai của anh T1 được. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên cho ông P được quyền khởi kiện chị T3 và anh T1 trong một vụ án khác để yêu cầu chị T3, anh T1 hoàn trả lại cho ông P số tiền 500.000.000 đồng mà ông P đã chuyển cho chị T3 là phù hợp.

[1.4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, kháng cáo của các bị đơn ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1 là không có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

[2] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre;

Căn cứ các Điều 166, 440, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G.

1.1. Buộc ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị G tiền nợ gốc là 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng và tiền lãi là 108.300.000 (Một trăm lẻ tám triệu ba trăm nghìn) đồng.

1.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002938 ngày 19/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc. Ông P và bà H1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Buộc ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 28.332.000 (Hai mươi tám triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn) đồng.

3.3. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền tạm án phí đã nộp là 12.944.000 (Mười hai triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005360 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn P và bà Phạm Thị Kim H1 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông P, bà H1 mỗi người đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004464 và số 0004465 cùng ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Ông P và bà H1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật

Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc (1b);
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh (2b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt